

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **349/2020/HNGĐ-ST**  
Ngày: 14-12-2020  
V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phú

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Công Danh
2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Quang Minh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 12 năm 2020 tại Toà án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1470/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 367/2020/QĐXX-ST ngày 30/10/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 366/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/11/2020, giữa các đương sự:

1. *N đơn:* Ông Trần Thế H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp Tân Đạt, Đồi 61, huyện Tr, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1976.

Địa chỉ: khu phố Long Đức 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

(Các đương sự vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, N đơn ông Trần Thế H trình bày:**

Ông và bà Nguyễn Thị A kết hôn vào năm 1997, hôn nhân tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Đồng

Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 262, ngày 07/01/1997. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống, chuyện nuôi dạy con cái, tính cách không hòa hợp dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Ông và bà A tìm cách hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng kết quả không thành. Ông và bà A đã ly thân từ năm 2010 đến nay, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm lẫn nhau. Hiện ông đang sống tại nhà cha mẹ tại ấp Tân Đạt, Đồi 61, huyện Tr, tỉnh Đồng Nai, còn bà A sống tại khu phố Long Đức 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên ông xin ly hôn với bà A.

- Về con chung: Ông và bà A có 02 con chung tên Trần Vũ Cao N, sinh ngày 24/10/1997 và Trần Vũ Duy K, sinh ngày 27/8/2000. Cháu N, cháu K đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên ông H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị A đã được Tòa án xác minh địa chỉ cư trú tại Công an phường T, thành phố Biên Hòa ngày 31/7/2020, theo nội dung văn bản xác minh thì bà A có cư trú và sinh sống tại địa chỉ: khu phố Long Đức 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà A theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà A vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.*

Ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý đến tại phiên tòa hôm nay, đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của N đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Thế H đối với bà Nguyễn Thị A: về quan hệ hôn nhân cho ông H được ly hôn với bà A; về con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: do ông H khai không có, bà A không có lời khai nên đề nghị không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

### *[1] Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp*

Ông Trần Thế H khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị A. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định ông H là N đơn, bà A là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn”.

*[2] Về thẩm quyền giải quyết:* Bà Nguyễn Thị A cư trú, sinh sống tại phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của ông H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

*[3] Về thủ tục tố tụng khác:* N đơn ông Trần Thế H có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị A, Tòa án xác minh địa chỉ cư trú của bà A tại Công an phường T, thành phố Biên Hòa, theo nội dung văn bản xác minh thì bà A có cư trú và sinh sống tại địa chỉ: khu phố Long Đức 2, phường T, thành phố B tỉnh Đồng Nai. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà A theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà A vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H, bà A theo quy định của pháp luật.

### *[4]. Về nội dung tranh chấp*

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thế H và bà Nguyễn Thị A chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 262, ngày 07/01/1997. Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định hôn nhân của ông H và bà A là hợp pháp.

Xét thấy, ông H xác định vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, việc nuôi dạy con cái và tính cách không hòa hợp dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông và bà A đã tìm cách hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng kết quả không thành. Đến thời điểm Ông H khởi kiện, vợ chồng đã ly thân được 10 năm.

Theo biên bản xác minh mâu thuẫn tại địa phương ngày 31/7/2020, nơi ông H và bà A chung sống xác định trong cuộc sống hôn nhân của ông H, bà A có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm được vì các đương sự không khai báo với địa phương.

Đối với bà A, theo kết quả xác minh tại Công an phường T ngày 31/7/2020, xác định hiện nay bà A vẫn cư trú, sinh sống tại địa phương, Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng bà A vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và phiên tòa là không thực hiện đúng nghĩa vụ của bị

đơn, từ đó cho thấy bà A có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân của hai người, không có ý định hòa giải, đoàn tụ. Như vậy, cuộc sống hôn nhân của ông H và bà A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của ông H là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Về con chung: Ông Trần Thế H và bà Nguyễn Thị A có 02 con chung tên Trần Vũ Cao N, sinh ngày 24/10/1997 và Trần Vũ Duy K, sinh ngày 27/8/2000. Cháu N, cháu K đã trưởng thành và có khả năng lao động, Ông H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4.3] Về tài sản chung: Ông H khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4.4] Về nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Thế H phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, 68, Khoản 4 Điều 147, 220, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; các Điều 51, 56, 57, 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Trần Thế H đối với bà Nguyễn Thị A về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thế H được ly hôn bà Nguyễn Thị A.

- Về con chung: Ông Trần Thế H và bà Nguyễn Thị A có 02 con chung tên Trần Vũ Cao N, sinh ngày 24/10/1997 và Trần Vũ Duy K, sinh ngày 27/8/2000. Cháu N, cháu K đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Trần Thế H khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Trần Thế H khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết

## 2. Về án phí:

Ông Trần Thế H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009488 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Ông H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

### ***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

**Nguyễn Thị Phú**